TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM
Cty CP TỔNG CÔNG TY XÂY LẮP DẦU KHÍ NGHỆ AN
Số 45 Trần Phú - P. Lê Mao - Tp. Vinh - Nghệ An

Mẫu số B01-DN
Ban hành theo QĐ Số: 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Hợp nhất trước kiểm toán)

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đvt: Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	SỐ CUỐI KỲ 31/12/2010	SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2010
1	2		4
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	**100**	**1,137,528,862,141**	**366,982,392,101**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**91,770,836,888**	**69,016,115,850**
1. Tiền { TK (111 + 112 + 113) }	111	91,770,836,888	69,016,115,850
2. Các khoản tương đương tiền (TK 121)	112		
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**271,975,866,871**	**12,607,922,054**
1. Đầu tư ngắn hạn (TK 121;128)	121	271,975,866,871	12,607,922,054
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**568,616,639,714**	**211,150,784,616**
1. Phải thu khách hàng (TK 131)	131	233,255,281,131	70,622,099,238
2. Trả trước cho người bán (TK 331)	132	152,137,574,487	69,677,078,053
3. Phải thu nội bộ (TK 136)	133		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134	31,650,530,947	19,688,326,975
5. Các khoản phải thu khác (TK 1385;1388;334;338)	135	151,573,253,149	51,163,280,350
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		
IV. Hàng tồn kho	**140**	**162,344,459,137**	**69,315,359,389**
1. Hàng tồn kho (TK 151;152;153;154;155;156;157)	141	162,344,459,137	69,315,359,389
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		
V . Tài sản ngắn hạn khác	**150**	**42,821,059,531**	**4,892,210,192**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn TK 1421;1422)	151	9,912,351,314	2,170,556,224
2. Thuế GTGT được khấu trừ (TK 133)	152	4,998,741,716	
2. Các khoản thuế phải thu (TK 333)	154	17,591,287,721	
3. Tài sản ngắn hạn khác (TK 1381;141;144)	158	10,318,678,780	2,721,653,968
VI. Chi sự nghiệp			
1. Chi sự nghiệp năm trước			
2. Chi sự nghiệp năm nay			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	**200**	**910,617,371,124**	**151,879,658,925**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		
1 . Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Vốn kinh doanh ở Đơn vị trực thuộc	212		
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		
4. Phải thu dài hạn khác (TK 138; 244; 338)	218		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		

II. Tài sản cố định	**220**	**801,389,400,880**	**128,777,544,075**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	160,079,778,361	58,164,062,699
- Nguyên giá (TK 211)	222	257,770,190,830	79,261,256,587
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*) (TK 2141)	223	(97,690,412,469)	(21,097,193,888)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá (TK 212)	225		
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*) (2142)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227	130,961,421	44,354,724
- Nguyên giá (TK 213)	228	325,423,619	146,376,000
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*) (Tk 2143)	229	(194,462,198)	(102,021,276)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (TK 241)	230	641,178,661,098	70,569,126,652
III. Bất động sản đầu tư	**240**		
- Nguyên giá	241		
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242		
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**46,800,000,000**	**20,000,000,000**
1. Đầu tư vào công ty con (TK 221)	251		
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (TK 222;223)	252	46,800,000,000	20,000,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác (TK 228)	258		
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán dài hạn (*)	259		
V. Lợi thế thương mại		**39,776,636,351**	
VI . Tài sản dài hạn khác	**260**	**22,651,333,893**	**3,102,114,850**
1. Chi phí trả trước dài hạn (TK 242)	261	18,084,367,427	3,102,114,850
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	4,415,531,086	
3. Tài sản dài hạn khác	268	151,435,380	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**	**2,048,146,233,265**	**518,862,051,026**
NGUỒN VỐN	**MÃ SỐ**	**SỐ CUỐI KỲ 31/12/2010**	**SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2010**
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**	**1,815,379,784,330**	**389,715,345,335**
I. Nợ ngắn hạn	**310**	**1,258,810,966,034**	**258,002,905,668**
1. Vay và nợ ngắn hạn (TK 311;315)	311	216,926,050,190	22,406,237,004
2. Phải trả người bán (TK 331)	312	485,641,939,958	85,524,576,956
3. Người mua trả tiền trước (TK 131,3387)	313	136,229,862,025	73,585,161,964
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (TK 333)	314	13,264,527,097	6,353,501,651
5. Phải trả công nhân viên, người lao động (TK 334)	315	9,610,233,852	5,828,354,141
6. Chi phí phải trả (TK 335)	316	42,598,882,611	5,832,516,949
7. Phải trả nội bộ (TK 336)	317		
- Phải trả nội bộ khác			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác (TK 138;338;344;451;141)	319	354,539,470,301	58,472,557,003
- Các khoản phải trả Tổng công ty PVC			

+ Vay trên tài khoản trung tâm			
- Khác		*354,539,470,301*	*58,472,557,003*
10. Dự phòng phải trả dài hạn	320		
II. Nợ dài hạn	**330**	**554,915,219,578**	**131,534,022,762**
1. Phải trả dài hạn người bán (TK 331)	331		
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		
3. Phải trả dài hạn khác	333	23,414,000	23,414,000
4. Vay và nợ dài hạn (TK 341; 342)	334	554,130,662,484	130,854,840,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	761,071,094	655,768,762
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	72,000	
III. Quỹ khen thưởng phúc lợi	**431**	**1,653,598,718**	**178,416,905**
1. Quỹ khen thưởng phúc lợi (TK 353)		1,653,598,718	178,416,905
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**	**179,203,883,100**	**129,146,705,691**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**179,203,883,100**	**129,146,705,691**
1. Vốn đầu tư của Chủ sở hữu (TK 411)	411	100,000,000,000	100,000,000,000
2.Thặng dư vốn cổ phần	412		
3.Vốn khác của Chủ sở hữu	413	380,952,382	380,952,382
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản (TK 412)	415		
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái (TK 413)	416		
7. Quỹ đầu tư phát triển (TK 414)	417	8,229,003,408	1,617,480,660
8. Quỹ dự phòng tài chính (TK 415)	418	7,113,068,983	501,546,232
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		
10. Lợi nhuận chưa phân phối (TK 421)	420	63,480,858,327	26,646,726,417
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**	-	-
2. Nguồn kinh phí (TK 461)	432		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ:	**500**	**53,562,565,835**	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = A+B+C)	**440**	**2,048,146,233,265**	**518,862,051,026**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

ĐVT: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ CUỐI KỲ 31/12/2010	SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2010
1.Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại (USD)			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Vinh, ngày 31 tháng 12 năm 2010

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần thị Hồng Anh	*Cao Thị Thanh*	*Nguyễn Ngọc Bảng*

M.S.D.N: 2900325413 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY XÂY LẮP DẦU KHÍ NGHỆ AN
TP. VINH - T. NGHỆ AN

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP TCT XÂY LẮP DẦU KHÍ NGHỆ AN
Số 45 Trần Phú - P. Lê Mao - Tp. Vinh - Nghệ An

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính : Đồng VN

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Lũy kế năm 2010	Quý 4/2010	NĂM 2009
1	2	3			5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VL25	591,974,901,626	385,978,614,033	239,935,364,336
2. Các khoản giảm trừ	02		3,200,000	-	944,714,664
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		591,971,701,626	385,978,614,033	238,990,649,672
4. Giá vốn hàng bán	11	VL27	555,589,207,814	366,847,976,676	217,799,219,480
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		36,382,493,812	19,130,637,357	21,191,430,192
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VL26	103,111,571,371	5,988,981,745	10,152,913,188
7. Chi phí tài chính	22	VL28	42,279,112,467	7,913,954,560	6,951,811,657
- Trong đó: Chi phí lãi	*23*		663,308,689	401,792,533	*4,234,964,174*
8. Chi phí bán hàng	24		3,534,253,367	1,114,881,808	8,157,000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		25,428,453,771	10,885,648,648	18,598,242,577
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-24-25)	30		68,252,245,578	5,205,134,086	5,786,132,146
11.Thu nhập khác	31		4,222,293,874	1,866,119,173	25,201,842,886
12. Chi phí khác	32		1,725,994,325	100,369,150	523,761,733
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		2,496,299,549	1,765,750,023	24,678,081,153
14.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		70,748,545,127	6,970,884,109	30,464,213,299
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VL30	28,517,607,068	3,881,940,677	3,808,026,662
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VL30	-10,803,766,976	(2,017,086,134)	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		53,034,705,035	5,106,029,566	26,656,186,637
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70			-	

Vinh, ngày 31 tháng 12 năm 2010

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần thị Hồng Anh	*Cao thị Thanh*	*Nguyễn Ngọc Bảng*

M.S.D.N: 2900325413 - C.T.C.P - TỔNG CÔNG TY XÂY LẮP DẦU KHÍ NGHỆ AN - TP. VINH - T. NGHỆ AN

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP TCT XÂY LẮP DẦU KHÍ NGHỆ AN
Số 45 Trần Phú - P. Lê Mao - Tp. Vinh - Nghệ An

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Hợp nhất)

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính : Đồng VN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịc	01	VL25	385,978,614,033	47,675,371,318	591,974,901,626	239,935,364,336
2. Các khoản giảm trừ	02		-	500,356,845	3,200,000	944,714,664
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		385,978,614,033	47,175,014,473	591,971,701,626	238,990,649,672
4. Giá vốn hàng bán	11	VL27	366,847,976,676	40,182,286,160	555,589,207,814	217,799,219,480
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		19,130,637,357	6,992,728,313	36,382,493,812	21,191,430,192
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VL26	5,988,981,745	1,281,739,191	103,111,571,371	10,152,913,188
7. Chi phí tài chính	22	VL28	7,913,954,560	1,090,352,664	42,279,112,467	6,951,811,657
- Trong đó: Chi phí lãi	*23*		401,792,533	92,481,017	663,308,689	*4,234,964,174*
8. Chi phí bán hàng	24		1,114,881,808	3,420,000	3,534,253,367	8,157,000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10,885,648,648	10,578,064,944	25,428,453,771	18,598,242,577
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-24-25)	30		5,205,134,086	(3,397,370,104)	68,252,245,578	5,786,132,146
11.Thu nhập khác	31		1,866,119,173	23,898,786,678	4,222,293,874	25,201,842,886
12. Chi phí khác	32		100,369,150	59,729,874	1,725,994,325	523,761,733
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		1,765,750,023	23,839,056,804	2,496,299,549	24,678,081,153
14.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (	50		6,970,884,109	20,441,686,700	70,748,545,127	30,464,213,299
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệ	51	VL30	3,881,940,677	2,555,210,837	28,517,607,068	3,808,026,662
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệ	52	VL30	(2,017,086,134)	-	-10,803,766,976	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		5,106,029,566	17,886,475,863	53,034,705,035	26,656,186,637
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		-	-		

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần thị Hồng Anh	*Cao thị Thanh*	*Nguyễn Ngọc Bảng*

M.S.D.N: 2900325413 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY XÂY LẮP DẦU KHÍ NGHỆ AN
TP. VINH - T. NGHỆ AN

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP TCT XL DẦU KHÍ NGHỆ AN
Số 45 Trần Phú - P. Lê Mao - Tp. Vinh - Nghệ An

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Doanh nghiệp Công ty cổ phần

2. Cơ cấu tổ chức Công ty:

- Trực thuộc Tổng công ty CPXL Dầu khí Việt Nam

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Gia công chế tạo, lắp đặt các chân đế giàn khoan và các kết cấu kim loại khác;
- Thiết kế, chế tạo các bồn chứa xăng dầu, khí hóa lỏng, chứa nước, bồn chịu áp lực và hệ thống ống công nghệ;
- Khảo sát, thiết kế, tư vấn đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp vừa và nhỏ;
- San lấp mặt bằng, xây dựng các công trình thủy lợi, đê kè bến cảng;
- Lắp đặt hệ thống máy móc thiết bị công nghệ, thiết bị điều khiển, tự động hóa trong các nhà máy công nghiệp;
- Lắp đặt các hệ thống đường dây tải điện đến 35KV, các hệ thống điện dân dụng và công nghiệp khác;
- Khoan phá đá nổ mìn, khai thác mỏ, sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Khảo sát, duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Sản xuất và kinh doanh bê tông thương phẩm;
- Đầu tư xây dựng, khai thác và quản lý chợ;
- Kinh doanh bất động sản: đầu tư xây dựng các khu công nghiệp, cơ sở hạ tầng giao thông, xây dựng đô thị, văn phòng , nhà ở, xây dựng các dự án hạ tầng, các công trình thủy lợi, đê kè, cảng sông, cảng biển, cầu đường, công trình dân dụng và công nghiệp, ki
- Đầu tư xây dựng: Các nhà máy xi măng và sản xuất vật liệu xây dựng;
- Đầu tư công nghệ cao trong lĩnh vực xây dựng nhà cao tầng;
- Thi công các công trình giao thông, thủy lợi;
- Sản xuất các sản phẩm công nghiệp (các nhà máy bê tông, thủy điện, điện khí);
- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm cơ khí, các vật liệu xây dựng, khoan, phá đá, nổ mìn, khai thác mỏ, sản xuất công nghiệp (các nhà máy bêtông, thủy điện, điện khí);
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị xây dựng; thương mại và dịch vụ tổng hợp.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính:

Năm tài chính của bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Tổng công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

2. Hình thức kế toán áp dụng:

Cơ quan Tổng công ty sử dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ trên máy vi tính.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính:

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2. Tiền và tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như khôn

3. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá về khả năng thu hồi của từng khoản nợ.

4. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhâ

5. Tài sản cố định hữu hình:

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố đị

Loại tài sản	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	
Máy móc, thiết bị	
Thiết bị, phương tiện vận tải	
Dụng cụ quản lý	

6. Chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

7. Chi phí trả trước ngắn hạn:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách của

9. Chi phí trả trước dài hạn:

Chi phí trả trước dài hạn thể hiện giá trị còn lại của các khoản chi phí có thể mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng công ty dài hơn 1 năm. Các khoản chi phí này được vốn hoá và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương

10. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết:

Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết được phản ánh theo giá gốc. Các khoản lợi nhuận nhận được từ các Công ty liên doanh, liên kết được hạch toán vào kết quả kinh doanh khi nhận được. Các khoản khác nhận được ngoài lợi nhuận được chi

11. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ:

Nguồn vốn kinh doanh của Tổng Công ty là vốn góp của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Tổng công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

12. Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Tổng công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) với thuế suất 28% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

13. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu được ghi nhận theo phương pháp tỷ lệ phần trăm hoàn thành. Doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành

		Số trong kỳ	Số lũy kế
1	Doanh thu		

		Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Người mua trả tiền trước	136,229,862,025	73,585,161,964
2	Phải thu của khách hàng	233,255,281,131	70,622,099,238
3	Phải thu theo tiến độ hợp đồng	31,650,530,947	19,688,326,975

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1.	**Tiền và các khoản tương đương tiền:**	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
1.1	**Tiền mặt**	12,859,598,783	**3,650,731,202**
1.2	**Tiền gửi ngân hàng**	78,911,238,105	**65,365,384,648**
1.3	**Tiền đang chuyển**		
1.4	**Các khoản tương đương tiền**		
	Cộng:	**91,770,836,888**	**69,016,115,850**

2.	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
	Đầu tư chứng khoán ngắn hạn:		-
	Đầu tư ngắn hạn khác	271,975,866,871	12,607,922,054
	Cộng	**271,975,866,871**	**12,607,922,054**
	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	
	Giá trị thuần của đầu tư tài chính ngắn hạn	**271,975,866,871**	**12,607,922,054**

3.	**Các khoản phải thu:**	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
3.1	Phải thu của khách hàng	233,255,281,131	70,622,099,238
3.2	Trả trước cho người bán	152,237,574,487	69,677,078,053
3.3	Phải thu nội bộ		
3.4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	31,650,530,947	19,688,326,975
3.5	Các khoản phải thu khác	151,573,253,149	51,163,280,350
3.6	Dự phòng phải thu khó đòi		
	Cộng	**568,716,639,714**	**211,150,784,616**
	Dự phòng phải thu khó đòi		
	Giá trị thuần của phải thu thương mại và phải thu khác	**568,716,639,714**	**211,150,784,616**

4.	**Hàng tồn kho**	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
4.1	Nguyên liệu, vật liệu	12,881,080,666	4,452,013,839
4.2	Công cụ, dụng cụ	987,334,501	280,555,479
4.3	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	139,910,308,045	64,364,342,357
4.4	Thành phẩm tồn kho	7,549,242,977	218,447,714
45	Hàng hoá tồn kho	1,016,492,948	
	Cộng	**162,344,459,137**	**69,315,359,389**

Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:

5.	**Tài sản ngắn hạn khác**		**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
	Chi phí trả trước ngắn hạn		9,912,351,314	2,170,556,224
	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		4,998,741,716	
	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		17,591,287,721	
	Tài sản ngắn hạn khác		10,318,678,780	2,721,653,968
		Cộng	**42,821,059,531**	**4,892,210,192**

6.	**Thuế GTGT được khấu trừ:**	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
	Thuế GTGT được khấu trừ đầu kỳ		
	Thuế GTGT được khấu trừ phát sinh phát sinh		
	Thuế GTGT đã được khấu trừ, được hoàn lại		
	Thuế GTGT còn được khấu trừ cuối năm		-
	Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước:		
	Thuế GTGT đầu ra		-
	Cộng	**-**	**-**

7.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
7.1	Tài sản thiếu chờ xử lý		
7.2	Tạm ứng	9,724,305,200	2,721,653,968
7.3	Thế chấp ký quỹ ký cược ngắn hạn	594,373,580	
	Cộng	**10,318,678,780**	**2,721,653,968**

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM

CÔNG TY CP TCT XL DẦU KHÍ NGHỆ AN

Số 45 Trần Phú - P. Lê Mao - Tp. Vinh - Nghệ An

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiền VT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
***Nguyên giá TSCĐ hữu hình**						
Số dư đầu năm	**15,266,188,859**	**36,440,937,728**	**26,437,592,082**	**1,116,537,918**	**-**	**79,261,256,587**
- Mua trong năm	10,915,787,849	40,945,729,078	22,883,909,958	779,672,772	7,697,475,968	**83,222,575,625**
- Đầu tư xây dựng CB hoàn thành						-
- Tăng khác (Trao đổi, điều động tài sản)	70,862,873,618	31,619,892,533	5,212,764,268	1,086,428,787	9,746,190,520	**118,528,149,726**
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Giảm do thiếu hụt						-
- Thanh lý, nhượng bán	2,308,229,696	674,150,570	369,183,250	31,120,851		**3,382,684,367**
- Giảm khác	4,114,285,712	4,753,747,124	10,361,359,624	629,714,281		**19,859,106,741**
Số dư cuối năm	**90,622,334,918**	**103,578,661,645**	**43,803,723,434**	**2,321,804,345**	**17,443,666,488**	**257,770,190,830**
***Giá trị hao mòn lũy kế**						-
Số dư đầu năm	**2,923,837,629**	**10,308,027,746**	**7,548,182,195**	**317,146,318**		**21,097,193,888**
- Khấu hao trong năm	2,347,692,956	11,010,367,101	7,603,788,493	312,359,376	103,445,310	**21,377,653,236**
- Tăng khác (Trao đổi tài sản)	33,433,798,337	22,489,016,020	1,512,866,089	632,442,266	2,228,558,946	**60,296,681,658**
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Giảm do thiếu hụt						-
- Thanh lý, nhượng bán	793,503,054	763,613,164	321,750,720	19,731,760		**1,898,598,698**
- Giảm khác		1,734,824,343	1,325,489,477	122,203,795		**3,182,517,615**
Số dư cuối năm	**37,911,825,868**	**41,308,973,360**	**15,017,596,580**	**1,120,012,405**	**2,332,004,256**	**97,690,412,469**
***Giá trị còn lại của TSCĐ HH**						-
- Tại ngày đầu năm	12,342,351,230	26,132,909,982	18,889,409,887	799,391,600		58,164,062,699
- Tại ngày cuối năm	52,710,509,050	62,269,688,286	28,786,126,854	1,201,791,940	15,111,662,232	160,079,778,361

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiền VT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC					
Số dư đầu năm					
- Thuê tài chính trong năm					
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
Số dư cuối năm					
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm					
- Khấu hao trong năm					
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
Số dư cuối năm					
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC					
- Tại ngày đầu năm					
- Tại ngày cuối năm					

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền , bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm				146,376,000		146,376,000
- Mua trong năm				183,682,538		183,682,538
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán				4,634,919		4,634,919
Số dư cuối năm	-	-	-	325,423,619	-	325,423,619
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm				102,021,276		102,021,276
- Khấu hao trong năm				97,075,841		97,075,841
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-

- Thanh lý, nhượng bán				4,634,919		4,634,919
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	-	-	-	194,462,198		194,462,198
Giá trị còn lại của TSCĐ VH						-
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	44,354,724	-	44,354,724
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	130,961,421	-	130,961,421

12. Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư:				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

13.	**Chi phí XDCB dở dang:**	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
	Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang	641,178,661,098	70,569,126,652
	Cộng	**641,178,661,098**	**70,569,126,652**

14.	**Chi phí trả trước dài hạn:**	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
	Chi phí trả trước dài hạn	18,084,367,427	3,102,114,850
	Các khoản chi phí khác chờ phân bổ vào chi phí trong kỳ		
	Cộng	**18,084,367,427**	**3,102,114,850**

15.	**Nợ ngắn hạn**	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
15.1	Vay và nợ ngắn hạn	216,926,050,190	22,406,237,004
15.2	Phải trả cho người bán	485,641,939,958	85,524,576,956
15.3	Người mua trả tiền trước	136,229,862,025	73,585,161,964
15.4	Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	13,264,527,097	6,353,501,651
15.5	Phải trả người lao động	9,610,233,852	5,828,354,141
15.6	Chi phí phải trả	42,598,882,611	5,832,516,949
15.7	Phải trả nội bộ		
15.8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		
15.9	Các khoản phải trả, phải nộp khác	354,539,470,301	58,472,557,003
15.10	Dự phòng phải trả ngắn hạn		
	Cộng	**1,258,810,966,034**	**258,002,905,668**

16	**Nợ dài hạn**	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
16.1	Phải trả dài hạn người bán	-	
16.2	Phải trả dài hạn nội bộ	-	
16.3	Phải trả dài hạn khác	23,414,000	23,414,000
16.4	Vay và nợ dài hạn	554,130,662,484	130,854,840,000
16.5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
16.6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	761,071,094	655,768,762
16.7	Dự phòng phải trả dài hạn	72,000	
	Cộng	**554,915,219,578**	**131,534,022,762**

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP TCT XÂY LẮP DẦU KHÍ NGHỆ AN
Số 45 Trần Phú - P. Lê Mao - Tp. Vinh - Nghệ An

17. Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sỡ hữu	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	CL đánh giá lại tài sản	CL tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác (QKT & PL)	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư XDCB	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Số dư đầu năm trước												
- Tăng vốn trong năm trước												
- Lãi trong năm trước												
- Tăng lãi LN chưa thực hiện của vật tư nội bộ												
- Tăng khác												
+ Trích quỹ từ LN												
+ T/đoàn chuyển tiền thưởng												
+ Thu khác												
- Giảm vốn trong năm trước												
- Lỗ trong năm trước												
- Giảm khác												
+ Chi trợ cấp, chi thăm, viếng, hiếu hỉ,lễ tết,…												
+ Chi tiền TCT cấp												
Số dư cuối năm trước- Số dư đầu năm nay	**100,000,000**	**-**	**380,952,382**	**-**	**-**	**-**	**1,617,480,660**	**501,546,232**	**178,416,905**	**-**	**-**	**26,646,726,417**
- Tăng trong năm nay							6,611,522,748	6,611,522,751	4,520,854,104			63,449,620,005
- Lãi trong năm nay												
- Tăng lãi LN chưa thực hiện của vật tư nội bộ												
- Tăng khác,	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+ Phân phối lợi nhuận												
+ Hợp nhất các công ty												
+ Thu tiền tiền cho thuê sân TT												
+ Thu khác												
- Giảm vốn trong năm nay												
- Lỗ trong năm nay												
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-		-	3,686,114,103	-	-	26,615,488,095
+ Giảm trong kỳ									3,686,114,103			26,615,488,095
Số dư cuối năm nay (31/3/2010)	**100,000,000**	**-**	**380,952,382**	**-**	**-**	**-**	**8,229,003,408**	**7,113,068,983**	1,013,156,906	**-**	**-**	**63,480,858,327**

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
Vốn đầu tư của Nhà nước		28,050,000,000
Vốn góp cổ đông	100,000,000,000	71,950,000,000
Thặng dư vốn cổ phần		
Cổ phiếu ngân quỹ		
Cộng	**100,000,000,000**	**100,000,000,000**

Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm:

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận:	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
+ Vốn góp đầu năm	-	-
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	-	-

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d. Cổ tức	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc năm tài chính:		
- Cổ tức của cổ phiếu thường:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi:		

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

đ. Cổ phiếu	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

e. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
- Quỹ đầu tư và phát triển		
- Quỹ dự phòng tài chính		
- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

+ Quỹ khen thưởng + Phúc lợi
+ Quỹ khen thưởng , phúc lợi tạo thành tài sản

f. Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

+ Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;

+ Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị

Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
Số đầu năm		
Nguồn kinh phí được cấp trong năm/kỳ		
Khấu hao trong năm		
Số cuối năm/kỳ		

Cổ phiếu	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*		
- *Cổ phiếu ưu đãi*		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- *Cổ phiếu phổ thông*		
- *Cổ phiếu ưu đãi*		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*		
- *Cổ phiếu ưu đãi*		

Quỹ khen thưởng, phúc lợi	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
Quỹ khen thưởng		
Quỹ phúc lợi		
Cộng	-	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

			Kỳ này	Năm trước
18.	**Doanh thu**			
	Tổng doanh thu			
	Doanh thu		591,208,239,103	238,990,649,672
		Cộng	**591,208,239,103**	**238,990,649,672**
19.	**Giá vốn**			
	Giá vốn		554,852,812,931	217,799,219,480
		Cộng	**554,852,812,931**	**217,799,219,480**
20.	**Doanh thu hoạt động tài chính**			
	Doanh thu		103,109,769,227	10,152,913,188
		Cộng	**103,109,769,227**	**10,152,913,188**
21.	**Chi phí tài chính**			
	Chi phí		**42,250,242,683**	6,951,811,657
		Cộng	**42,250,242,683**	**6,951,811,657**
22.	**Chi phí bán hàng**			
	Chi phí bán hàng		**3,534,253,367**	8,157,000
		Cộng	**3,534,253,367**	**8,157,000**
23.	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**			
	Chi phí quản lý doanh nghiệp		**25,428,453,771**	18,598,242,577
		Cộng	**25,428,453,771**	**18,598,242,577**
24.	**Thu nhập khác**			
	Thu nhập khác		4,222,293,874	25,201,842,886
		Cộng	**4,222,293,874**	**25,201,842,886**
25.	**Chi phí khác**			
	Chi phí khác		1,725,994,325	523,761,733
		Cộng	**1,725,994,325**	**523,761,733**
26.	**Thuế thu nhập doanh nghiệp**			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		70,748,545,127	30,464,213,299
	Các khoản đ/c tăng, giảm LN kế toán để XĐ LN chịu thuế		-	-
	- Các khoản điều chỉnh tăng			-
	- Các khoản điều chỉnh giảm			-
	Tổng thu nhập chịu thuế		70,748,545,127	30,464,213,299
	Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp		25.0%	14%
	Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp			
	Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(10,803,766,976)	
	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		28,517,607,068	3,808,026,662
	Lợi nhuận chưa phân phối		42,230,938,059	26,656,186,637
			Số cuối kỳ	**Số đầu kỳ**
	Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ			
	Lợi nhuận trong năm		53,034,705,035	26,656,186,637
	Cổ tức được chia			
	Lợi nhuận lũy kế chuyển sang năm sau		**53,034,705,035**	**26,656,186,637**

VII - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ:

27.	**Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ vá các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng**	**Năm nay**	**Năm trước**
1.	Mua TS bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua ngiệp vụ cho thuê tài chính:		
	- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:		
	- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
2.	Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo		
	- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý		
	- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền		
	- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý		
	- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ		
	c - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện		

VIII - NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác :
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
3. Thông tin vế các bên liên quan:
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán 18 ”Báo cáo bộ phận” (2):
5. Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
6. Những thông tin khác (3):

Vinh, ngày 31 tháng 12 năm 2010

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Thị Hồng Anh	*Cao Thị Thanh*	*Nguyễn Ngọc Bảng*